

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		457.828.041.442	679.465.200.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	201.501.466.078	296.725.904.903
111	1. Tiền		181.501.466.078	86.585.904.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	210.140.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	8.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	8.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		213.074.572.505	331.509.099.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	208.522.855.644	321.079.191.256
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.997.796.000	7.825.491.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	143.884.484.243	159.314.165.455
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(146.330.563.382)	(156.709.748.762)
140	IV. Hàng tồn kho	9	9.702.064	9.761.966
141	1. Hàng tồn kho		9.702.064	9.761.966
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.242.300.795	42.420.434.134
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	21.310.520	25.461.920
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.140.851.801	32.307.286.049
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.080.138.474	10.087.686.165
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.274.499.987.999	8.099.168.778.603
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.100.000.000	1.100.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.100.000.000	1.100.000.000
220	II. Tài sản cố định		796.937.448.381	805.797.132.210
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.653.742.614	47.724.759.775
222	- Nguyên giá		142.574.313.476	149.620.835.433
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.920.570.862)	(101.896.075.658)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	757.283.705.767	758.072.372.435
228	- Nguyên giá		762.038.650.892	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.754.945.125)	(3.966.278.457)
230	III. Bất động sản đầu tư		17.916.061.696	19.564.917.248
231	- Nguyên giá		47.612.472.523	47.612.472.523
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.696.410.827)	(28.047.555.275)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	27.074.902.955	27.074.902.955
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	1.049.580.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.323.326.009.469	7.136.449.093.391
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.370.512.756.553	4.363.712.756.553
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.156.199.760.956	3.156.199.760.956
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		385.750.549.590	385.750.549.590
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(589.137.057.630)	(769.213.973.708)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		108.145.565.498	109.182.732.799
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	108.145.565.498	109.182.732.799
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.732.328.029.441	8.778.633.979.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.802.056.167.877	2.199.288.658.964
310	I. Nợ ngắn hạn		1.244.609.196.251	1.641.247.177.304
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.177.851.365	2.101.586.783
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	161.351.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	400.016.115.275	400.003.771.929
314	4. Phải trả người lao động		19.863.449.589	9.078.980.572
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.492.575.773	1.763.607.745
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	364.545.454	670.121.213
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	65.405.236.016	68.867.222.304
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	727.321.194.040	1.129.105.728.519
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.806.877.473	29.494.807.973
330	II. Nợ dài hạn		557.446.971.626	558.041.481.660
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	-	519.688.234
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	550.581.296.426	550.470.512.426
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	6.865.675.200	7.051.281.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.930.271.861.564	6.579.345.320.254
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	6.930.271.861.564	6.579.345.320.254
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.271.861.564	(200.654.679.746)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(200.654.679.746)	(503.479.015.335)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		350.926.541.310	302.824.335.589
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.732.328.029.441	8.778.633.979.218

Trương Thị Tuyết
Người lập
Hà Nội, ngày tháng 1 năm 2019

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	454.059.743.797	429.335.946.133	2.097.971.860.452	1.380.741.633.635
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	454.059.743.797	429.335.946.133	2.097.971.860.452	1.380.741.633.635
11	4. Giá vốn hàng bán	452.328.063.098	426.727.051.658	2.086.001.799.861	1.368.781.185.325
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.731.680.699	2.608.894.475	11.970.060.591	11.960.448.310
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.073.187.893	5.838.325.957	296.630.680.807	563.901.777.170
22	7. Chi phí tài chính	44.770.662.851	(75.599.108.505)	(136.919.592.800)	114.382.790.524
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>15.404.235.267</i>	<i>7.460.879.499</i>	<i>41.194.821.392</i>	<i>35.949.549.553</i>
25	8. Chi phí bán hàng	-	12.110.000	-	12.110.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.797.616.205	51.053.970.654	87.923.334.944	163.378.007.203
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(72.763.410.464)	32.980.248.283	357.596.999.254	298.089.317.753
31	11. Thu nhập khác	35.375.638	3.012.004.218	250.833.763	4.881.710.529
32	12. Chi phí khác	577.414	-	6.921.291.707	146.692.693
40	13. Lợi nhuận khác	34.798.224	3.012.004.218	(6.670.457.944)	4.735.017.836
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(72.728.612.240)	35.992.252.501	350.926.541.310	302.824.335.589
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(72.728.612.240)	35.992.252.501	350.926.541.310	302.824.335.589



Trương Thị Tuyết
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 1 năm 2019



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		350.926.541.310	302.824.335.589
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.462.017.423	7.020.589.432
03	- Các khoản dự phòng		(190.456.101.458)	147.913.474.216
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(285.209.219.239)	(564.088.018.549)
06	- Chi phí lãi vay		41.194.821.392	35.949.549.553
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(80.081.940.572)	(70.380.069.759)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		127.987.694.426	154.216.202.186
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		59.902	1.413.576
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.668.883.570	(36.984.991.959)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.041.318.701	3.633.703.816
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.438.125.270)	(35.580.164.560)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	16.000.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.687.930.500)	(3.441.400.936)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.489.960.257	27.464.692.364
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.046.521.958	(4.791.867.336)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	609.090.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		8.800.000.000	(4.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	203.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.800.000.000)	(500.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		285.209.219.239	664.685.286.731
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		294.255.741.197	361.202.510.305
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.029.796.289.961	1.364.980.167.154
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.431.766.430.240)	(1.896.169.362.654)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(401.970.140.279)	(531.189.195.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(95.224.438.825)	(142.521.992.831)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		296.725.904.903	439.247.897.734
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>201.501.466.078</u>	<u>296.725.904.903</u>

Trương Thị Tuyết
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 1 năm 2019

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến cộng tác bán giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Trụ sở chính

Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Khách sạn Phương Nam

Địa chỉ

Hà Nội

Hồ Chí Minh

Bà Rịa - Vũng Tàu

Hoạt động kinh doanh chính

Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép

Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư nội bộ liên quan đến đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện ... giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Có lúc nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:

- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: việc lập căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: việc lập căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.10 . Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp do cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 . Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

2.13 . Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 14).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.16 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	100.246.969	380.233.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	181.401.219.109	86.205.671.378
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	210.140.000.000
	201.501.466.078	296.725.904.903

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000
	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Dầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)				
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	-	8.339.080.424	7.009.948.970
- Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	7.913.461.293	62.494.827.000	7.644.213.595
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	3.321.320.906	6.211.770.000	4.613.098.193
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	669.192.040.761	943.444.077.561	463.839.236.346
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	26.685.508.149	84.317.000.000	34.509.008.676
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
Dầu tư vào đơn vị khác	385.750.549.590	-	385.750.549.590	4.831.403.318
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	-	28.500.000.000	-
- Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	-	-	-	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	-	5.550.808.010	4.831.403.318
	7.912.463.067.099	1.431.269.067.306	7.905.663.067.099	1.259.531.231.652
				(769.213.973.708)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY THIẾP VIỆT NAM - CTCP

Số 9) Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(1) Công ty Cổ phần Thiệp tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ-BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, Công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Dầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 Công ty Cổ phần Thiệp Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Theo đó, Tổng Công ty phải chịu nghĩa vụ liên đới với vụ kiện này tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại công ty này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thiệp tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền thu từ Công ty Cổ phần Thiệp tấm Miền Nam để giám trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiệp tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiệp tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

(2) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,58%	64,58%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL ⁽¹⁾	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ⁽²⁾	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép

Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 (tiếp theo):

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn ⁽³⁾	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất gạch VLCL
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên ⁽⁴⁾	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(1) Ngày 19 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-VNS về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp của Tổng Công ty. Theo đó, Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, tên gọi là Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - Vnsteel, vốn điều lệ là 6,8 tỷ VND, tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty trong công ty này là 100%.

(2) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đổi với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó, tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong quý I năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 4127/BCT-CN của Bộ Công Thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(3) Trong quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Trúc Thôn tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ VND lên 110 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 40,11% xuống còn 20,05%.

(4) Trong quý 4 năm 2018, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên tăng vốn điều lệ từ 23 tỷ VND lên 28 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 26,21% xuống còn 21,53%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	201.701.424.947	267.031.440.904
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	47.671.997.964
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	-	-
- Công ty Liên doanh sản xuất thép Vinasteel	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.821.430.697	6.375.752.388
	<u>208.522.855.644</u>	<u>321.079.191.256</u>
	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính xây dựng Việt Tín	-	-	1.133.400.000	-
- Trả trước cho người bán khác	2.527.494.837	(935.349.000)	2.221.790.500	(935.349.000)
	<u>6.997.796.000</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>7.825.491.663</u>	<u>(3.147.850.163)</u>
	-	-	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	-	9.553.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	686.500.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	253.859.601	-
Tạm ứng	174.000.000	-	182.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	33.373.593	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ Tầm lá Thống Nhất ⁽¹⁾	85.380.489.966	(85.380.489.966)	86.380.489.966	(73.973.250.619)
- Phải thu Tầm Lá Thống Nhất về lãi cho vay và lãi chậm trả ⁽¹⁾	23.909.264.389	(23.909.264.389)	23.909.264.389	(23.909.264.389)
Phải thu Luyện kim Việt Trung về lãi chậm trả	22.261.870.111	(22.261.870.111)	20.876.448.633	(12.223.246.499)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đất cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	706.894.684	(706.894.684)	741.894.684	(741.894.684)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè ⁽²⁾	-	-	14.735.499.838	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	106.293.525	(106.293.525)	930.293.525	(736.302.525)
Phải thu khác	1.279.812.494	(253.134.642)	538.182.152	(253.134.642)
	<u>143.884.484.243</u>	<u>(135.170.497.317)</u>	<u>159.314.165.455</u>	<u>(114.389.643.358)</u>

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-

(1) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 85.380.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa hai Công ty.

(2) Năm 2013, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phát hành 14.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty với giá 4.000 đồng/cổ phần. Tuy nhiên, ngày 22 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã có Công văn số 707/VNS-HDQT gửi Bộ Công thương phê duyệt về xử lý tồn tại của đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ này và đã được Bộ Công thương đồng ý. Chủ trương này đã được Bộ Công thương gửi Công văn xin ý kiến UBCK Nhà nước. Ngày 20 tháng 9 năm 2016, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 590/QĐ-SGDHN chấp thuận hủy kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ này. Do đó, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phải trả lãi cho Tổng Công ty tương ứng với số tiền mua số cổ phiếu riêng lẻ trong thời gian Tổng Công ty đầu tư vào cổ phiếu này với mức lãi suất là 7%/năm. Số tiền gốc đầu tư đã trả cho Tổng Công ty từ tháng 7 năm 2016.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	5.754.415.902	-	53.476.413.866	14.304.158.626
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	-	47.671.997.964	14.301.599.389
- Các khoản khác	552.582.178	-	602.582.178	2.559.237
Phải thu khác	135.170.497.317	-	150.391.575.677	36.001.932.318
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	109.289.754.355	-	110.289.754.355	12.407.239.347
- Công ty Cổ phần Thép Thép Nhà Bè	-	-	14.735.499.838	14.735.499.838
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.261.870.111	-	20.876.448.633	8.653.202.134
- Các khoản khác	1.066.322.851	-	1.937.322.851	205.990.999
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	146.330.563.382	-	209.273.639.706	50.306.090.944

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	9.702.064	-	9.761.966	-
	9.702.064	-	9.761.966	-

10 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng 120 Hoàng Quốc Việt ⁽¹⁾	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ ⁽²⁾	1.049.580.682	1.049.580.682
	1.049.580.682	1.049.580.682

(1) Phân ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(2) Phân ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

II - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.748.198.906	9.765.960.039	20.608.674.788	13.088.872.928	409.128.772	149.620.835.433
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác (*)	-	64.100.000	373.630.364	-	-	437.730.364
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(6.410.918.639)	-	(998.900.000)	(74.433.682)	-	(7.484.252.321)
Số dư cuối kỳ	99.337.280.267	9.830.060.039	19.983.405.152	13.014.439.246	409.128.772	142.574.313.476
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.028.099.890	8.487.158.081	16.638.561.379	11.333.127.537	409.128.772	101.896.075.659
- Khấu hao trong kỳ	3.411.782.765	437.682.709	1.208.895.605	666.501.294	-	5.724.862.373
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(3.627.033.488)	-	(998.900.000)	(74.433.682)	-	(4.700.367.170)
Số dư cuối kỳ	64.812.849.167	8.924.840.790	16.848.556.984	11.925.195.149	409.128.772	102.920.570.862
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.720.099.016	1.278.801.958	3.970.113.409	1.755.745.391	-	47.724.759.774
Tại ngày cuối kỳ	34.524.431.100	905.219.249	3.134.848.168	1.089.244.097	-	39.653.742.614

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.966.278.457	3.966.278.457
- Khấu hao trong kỳ	-	788.666.668	788.666.668
Số dư cuối kỳ	-	4.754.945.125	4.754.945.125
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	825.333.332	758.072.372.435
Tại ngày cuối kỳ	757.247.039.103	36.666.664	757.283.705.767

(*) Nguyên giá phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh ⁽¹⁾	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) ⁽²⁾	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		153.391.510.000	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23/05/2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30/05/2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu có diện tích 3.679,1m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến ngày 31/12/2018, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải tra ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội ⁽³⁾	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm cho 03 lô số 1, 2 và 3.
2	Số 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội ⁽³⁾	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM ⁽³⁾	153.176.562.000	
4	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM ⁽⁴⁾	75.901.457.401	
5	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
6	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
7	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội ⁽⁵⁾	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
		<u>603.855.529.103</u>	

(3) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/10 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

(5) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	47.612.472.523	-	-	47.612.472.523
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.612.472.523	-	-	47.612.472.523
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.047.555.275	-	-	28.047.555.275
- Khấu hao trong kỳ	1.648.855.552	-	-	1.648.855.552
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.696.410.827	-	-	29.696.410.827
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	19.564.917.248	-	-	19.564.917.248
Tại ngày cuối kỳ	17.916.061.696	-	-	17.916.061.696

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.391.523.757 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.310.520	25.461.920
	21.310.520	25.461.920
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý ⁽¹⁾	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	3.287.137.040	4.482.459.579
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An ⁽²⁾	17.209.314.163	17.611.073.828
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	1.364.166.680	
Chi phí trả trước dài hạn khác	816.852.615	1.621.104.392
	108.145.565.498	109.182.732.799

(1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Cụ thể:

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
		VND
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên Báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31/12/2018 đã bàn giao cho Công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- ChungHung Steel Corporation	-	-		
- Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
- Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
- Carfip Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	336.787.337	336.787.337	260.522.755	260.522.755
	2.177.851.365	2.177.851.365	2.101.586.783	2.101.586.783

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Chế biến xuất khẩu gỗ Khai Hoàn	100.506.956	100.506.956
- Công ty TNHH MTV Máy thiết bị dầu khí Sài Gòn	27.049.278	27.049.278
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển bất động sản Phú Mỹ	5.267.951	5.267.951
- Các đối tượng khác	28.527.081	28.526.081
	161.351.266	161.350.266

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.843.582	-	209.709.300.533	209.682.163.605	-	-	-	-	-	-	15.293.346	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	-	-	-	-	10.013.454.077	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	4.800.000	2.634.671.316	2.637.621.316	-	-	-	-	35.974.472	-	1.850.000	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	22.670.530	-	13.007.829.241	12.985.158.711	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	4.000.000	30.966.421	-	-	-	-	30.709.925	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	399.998.971.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	399.998.971.929
	10.087.686.165	400.003.771.929	225.355.801.090	225.335.910.053	10.080.138.474	10.080.138.474	400.016.115.275					

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	756.664.267	999.968.145
- Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	-	-
- Chi phí phải trả khác	2.735.911.506	763.639.600
	3.492.575.773	1.763.607.745

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản, mặt bằng	364.545.454	670.121.213
	364.545.454	670.121.213
b) Dài hạn		
- Phí xuất khẩu lao động	-	519.688.234
	-	519.688.234

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	119.584.137	106.896.527
- Bảo hiểm xã hội	63.786.383	293.500.988
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.166.865.496	68.409.824.789
+ Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽²⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
+ Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
+ Quỹ xã hội từ thiện	1.893.140.080	713.745.571
+ Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	4.040.559.557
+ Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	6.492.310.000	-
- Các khoản phải trả khác	2.020.823.901	8.894.928.146
	65.405.236.016	68.867.222.304
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.191.581.050	1.080.797.050
- Phải trả ngân sách nhà nước ⁽³⁾	549.389.715.376	549.389.715.376
	550.581.296.426	550.470.512.426

(1) Phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.129.105.728.519	1.129.105.728.519	2.029.678.133.961	2.431.462.668.440	727.321.194.040	727.321.194.040
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	161.244.798.527	161.244.798.527	341.465.023.350	371.991.828.317	130.717.993.560	130.717.993.560
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội ⁽²⁾	177.101.432.151	177.101.432.151	125.577.699.276	246.664.277.917	56.014.853.510	56.014.853.510
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	96.007.836.376	96.007.836.376	129.646.945.120	225.654.781.496	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ⁽³⁾	188.134.495.342	188.134.495.342	1.147.217.297.860	844.763.446.232	490.588.346.970	490.588.346.970
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch	-	-	140.484.089.649	140.484.089.649	-	-
- Ngân hàng OCB - PGD Trảng An	-	-	95.287.078.706	95.287.078.706	-	-
- Ngân hàng VIB	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam ⁽⁴⁾	506.617.166.123	506.617.166.123	-	506.617.166.123	-	-
	1.129.105.728.519	1.129.105.728.519	2.029.678.133.961	2.431.462.668.440	727.321.194.040	727.321.194.040
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	7.051.281.000	7.051.281.000	118.156.000	303.761.800	6.865.675.200	6.865.675.200
	7.051.281.000	7.051.281.000	118.156.000	303.761.800	6.865.675.200	6.865.675.200

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 262/2017/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/08/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình với hạn mức tín dụng tại các thời điểm là khác nhau, cụ thể là 200 tỷ (từ ngày ký hợp đồng tín dụng này đến ngày 31/12/2017), là 150 tỷ (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/07/2018). Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 130.717.993.560 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/7/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nội với hạn mức tín dụng tại các thời điểm là khác nhau, cụ thể là 200 tỷ (từ ngày ký hợp đồng tín dụng này đến ngày 31/12/2017), là 150 tỷ (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 10/07/2018). Thời hạn của hạn mức tín dụng là kể từ 19/07/2017 đến 10/07/2018. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh đối với dư nợ gốc bị quá hạn cụ thể mức lãi suất quá hạn sẽ bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Thời hạn vay của từng khoản vay thuộc hạn mức tín dụng được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 56.014.853.510 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/93278/HĐTD ngày 06/12/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30/09/2019. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 490.588.346.970 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5.2510.068.2018 ngày 25/10/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với hạn mức 200 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng. Mức lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Đơn đề nghị giải ngân kiểm Khế ước nhận nợ. Mục đích cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu VLD phục vụ hoạt động kinh doanh Thép và các sản phẩm từ Thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 50.000.000.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	-	(503.479.015.335)	6.276.520.984.665
Lãi trong kỳ trước	-	-	302.824.335.589	302.824.335.589
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	-	(200.654.679.746)	6.579.345.320.254
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	-	(200.654.679.746)	6.579.345.320.254
Lãi trong kỳ nay	-	-	350.926.541.310	350.926.541.310
Số dư cuối kỳ nay	6.780.000.000.000	-	150.271.861.564	6.930.271.861.564

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
- Các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	241.550,00	251.715,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	-	862.952.600
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	-	750.305.073
	<u>-</u>	<u>1.613.257.673</u>

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.080.418.068.858	1.363.798.497.693
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.553.791.594	16.943.135.942
	<u>2.097.971.860.452</u>	<u>1.380.741.633.635</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.078.571.538.586	1.359.690.920.185
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.430.261.275	9.090.265.140
	<u>2.086.001.799.861</u>	<u>1.368.781.185.325</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.804.766.997	34.899.073.548
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.047.441.931	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.404.452.242	513.844.354.253
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	374.019.637	422.849.531
Lãi phải thu của Thép Nhà Bè từ việc hủy phát hành cổ phiếu 2013	-	14.735.499.838
	296.630.680.807	563.901.777.170

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.194.821.392	35.949.549.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.292.338.753	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	374.916.405
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(180.076.916.078)	77.890.624.632
Chi phí tài chính khác	670.163.133	167.699.934
	(136.919.592.800)	114.382.790.524

28 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.554.545	609.090.910
Tiền đến bù tài sản	-	818.526.984
Tiền thuê đất, thuế đất được hoàn trả	-	620.571.000
Thu nhập khác	245.279.218	2.833.521.635
	250.833.763	4.881.710.529

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tài trợ xây dựng trường học....	6.833.464.000	146.692.693
Chi phí khác	87.827.707	-
	6.921.291.707	146.692.693

30 . CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

- Tổng Công ty đã cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II theo Công văn số 73/VNS-TCKT ngày 22 tháng 01 năm 2010 cam kết bảo lãnh cho khoản vay 1.864 tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo đó, trong trường hợp khi đến hạn trả nợ, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên không có khả năng thanh toán nợ theo cam kết ghi trong hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để xác lập biện pháp bảo đảm. Theo đó, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên sẽ thế chấp tài sản là quyền khai thác, quản lý, sử dụng, hưởng lợi tức, hoa lợi phát sinh liên quan đến mỏ quặng sắt Tiên Bộ thuộc huyện Đông Hồ, tỉnh Thái Nguyên và Mỏ than Phần Mễ (Quyền khai thác khu vực khai thác lộ thiên mỏ Âm Hồn) thuộc xóm Cẩm, xã Phục Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho Tổng Công ty để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán, hoàn trả cho Tổng Công ty khi Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên.

31 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam. Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC ngày 27 tháng 10 năm 2017, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, các lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

32 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo năm 2017 đã được điều chỉnh theo số liệu Kiểm toán Nhà nước và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ báo cáo năm 2018. cụ thể như sau:

Mã số	Bảng Cân đối kế toán tại 31/12/2017	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	677.207.400.615	2.257.800.000	679.465.200.615
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	329.251.299.612	2.257.800.000	331.509.099.612
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(158.967.548.762)	2.257.800.000	(156.709.748.762)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	8.279.511.475.961	(180.342.697.358)	8.099.168.778.603
220	Tài sản cố định	822.864.605.512	(17.067.473.302)	805.797.132.210
221	Tài sản cố định hữu hình	67.289.677.023	(19.564.917.248)	47.724.759.775
222	Nguyên giá	197.233.307.956	(47.612.472.523)	149.620.835.433
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(129.943.630.933)	28.047.555.275	(101.896.075.658)
227	Tài sản cố định vô hình	755.574.928.489	2.497.443.946	758.072.372.435
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.463.722.403)	2.497.443.946	(3.966.278.457)
230	Bất động sản đầu tư	-	19.564.917.248	19.564.917.248
231	Nguyên giá	-	47.612.472.523	47.612.472.523
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	(28.047.555.275)	(28.047.555.275)
240	Tài sản dở dang dài hạn	81.540.716.682	(54.465.813.727)	27.074.902.955
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	80.491.136.000	(54.465.813.727)	26.025.322.273
250	Đầu tư tài chính dài hạn	7.264.823.420.968	(128.374.327.577)	7.136.449.093.391
251	Đầu tư vào công ty con	3.150.009.889.106	1.213.702.867.447	4.363.712.756.553
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.369.902.628.403	(1.213.702.867.447)	3.156.199.760.956
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(640.839.646.131)	(128.374.327.577)	(769.213.973.708)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	8.956.718.876.576	(178.084.897.358)	8.778.633.979.218
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.253.907.822.917	(54.619.163.953)	2.199.288.658.964
310	Nợ ngắn hạn	1.641.400.527.530	(153.350.226)	1.641.247.177.304
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.800.000	399.998.971.929	400.003.771.929
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.916.957.971	(153.350.226)	1.763.607.745
319	Phải trả ngắn hạn khác	468.866.194.233	(399.998.971.929)	68.867.222.304
330	Nợ dài hạn	612.507.295.387	(54.465.813.727)	558.041.481.660
337	Phải trả dài hạn khác	604.936.326.153	(54.465.813.727)	550.470.512.426
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.702.811.053.659	(123.465.733.405)	6.579.345.320.254
410	Vốn chủ sở hữu	6.702.811.053.659	(123.465.733.405)	6.579.345.320.254
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(77.188.946.341)	(123.465.733.405)	(200.654.679.746)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(407.483.807.717)	(95.995.207.618)	(503.479.015.335)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	330.294.861.376	(27.470.525.787)	302.824.335.589
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	8.956.718.876.576	(178.084.897.358)	8.778.633.979.218

Trương Thị Tuyết
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 1 năm 2019

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc